

TƯƠNG LAI TÔN GIÁO TRONG XÃ HỘI HẬU TÂN TIẾN

NGUYỄN HOÀI VÂN

Tôn giáo có vẻ là một vấn đề gây nhiều quan tâm trong cái xã hội “hậu tân tiến” mà chúng ta đang sống. Mặc dù nhiều thành phần ưu tú của xã hội ấy không ngừng tuyên dương sự chết của Thiên Chúa. Mặc dù đa số các trường phái tư tưởng hiện đại xem mọi niềm tin tôn giáo như thuộc về một thời kỳ ấu trĩ, phải bỏ lại sau lưng. Và mặc dù phần lớn các nhà chính trị nỗ lực bảo vệ tính chất thể tục của quốc gia, từ chối mọi liên hệ với những giá trị tôn giáo, thậm chí còn coi tôn giáo như độc hại, gây chia rẽ, khuyến khích chiến tranh, khủng bố, kìm kẹp con người ...

Nếu tôn giáo tổng hợp tất cả những tai ác vừa kể thì tại sao tôn giáo đã không bị đào thải một cách tự nhiên, tại sao tôn giáo vẫn luôn tồn tại để tiếp tục gây tranh cãi, tiếp tục làm nhức óc những người làm chính sách, gây nhiều khó khăn cho giới cầm quyền? Xa hơn một chút, người ta có thể tự hỏi tôn giáo sẽ còn có thể tồn tại được hay không trong chiều dài của thời gian, và giả sử nếu có phải biến hóa thì sẽ trở thành như thế nào?

Muốn trả lời các câu hỏi ấy cần nhìn tôn giáo dưới nhiều khía cạnh.

Trước hết, tôn giáo có thể được nhìn dưới khía cạnh ý thức hệ. Với tính cách ấy, tôn giáo sẽ chỉ hiện hữu như giải đáp cho những vấn đề được đặt ra bởi một xã hội vào một giai đoạn lịch sử cụ thể.

Tôn giáo cũng có thể được coi như nền tảng luân lý của một xã hội. Có tư tưởng cho rằng mọi hệ thống giá trị đều phải được biện minh bởi niềm tin tôn giáo. Đầu sẽ là những giới hạn của quan điểm này?

Thật ra, có lẽ phương pháp suy luận thích hợp nhất là đặt tôn giáo trong bối cảnh thực tế của xã hội hiện đại. Xã hội hiện đại là một xã hội hàng hóa. Vì thế, cần nhìn tôn giáo như cái nó bắt buộc phải là, tức như

một món hàng.

Tuy nhiên, qua màn sương mờ ảo của tương lai, nhiều người có thể nhìn thấy sự thoái trào của xã hội hàng hóa. Khi ấy sự hiện hữu và vai trò của tôn giáo sẽ ra sao, giữa tiến trình chuyển biến và trong bối cảnh của mô hình xã hội mới ?

D) Tôn Giáo dưới khía cạnh ý thức hệ:

Nếu nhìn tôn giáo qua lăng kính ý thức hệ thì vấn đề đặt ra sẽ là: tôn giáo có đem lại được những giải đáp thỏa đáng cho các vấn đề đặt ra cho xã hội hiện đại hay không ? Trước hết chúng ta thử phác họa các vấn đề ấy qua vài suy nghĩ về thời hiện đại.

Thời đại trong đó chúng ta đang sống bao gồm một số tiêu chuẩn được đề ra một cách quy ước. Có nhiều quy ước, và nhiều tiêu chuẩn. Chúng tôi xin chỉ bàn đến ba tiêu chuẩn chính. Đó là:

- sự thống trị của tư tưởng Dân Chủ
- sự phát triển của khoa học
- sự lãnh đạo của một số mô hình kinh tế gắn liền với Tư Bản Chủ Nghĩa.

A) Dân Chủ và Tôn Giáo:

Các tư tưởng gia về dân chủ, từ Hobbes, Locke đến Montesquieu và Rousseau, đều coi tôn giáo, đặc biệt là **Giáo Hội Công Giáo**, như **trở lực chính yếu của dân chủ**. Đặt sang một bên những vấn đề quyền lợi thế tục, khiến cho một số giáo quyền trước đây đã không muốn ủng hộ Dân Chủ, chúng ta có thể nghĩ được rằng trở ngại chính cho Dân Chủ nơi các Tôn Giáo Độc Thần nằm ở chỗ các Tôn Giáo này, trong bản chất, là những lý thuyết mặc khải. Tức là có người nào đó đã đón nhận Sự Thật từ chính Thiên Chúa giao truyền cho, và kể lại cho mọi người khác, nhân danh Thiên Chúa. Như thế tức là: một người nói, mọi người khác chỉ có quyền nghe và tuân phục. Làm sao cãi lại được một Chân Lý đến trực tiếp từ Thiên Chúa ? Chẳng cần lý luận sâu xa, cũng thấy được rằng cây Dân Chủ rất khó mà bén rễ được trên nền tảng này. Với thời gian, vì tương quan lực lượng ngày càng bất lợi cho Công Giáo, người ta tách rời thế quyền khỏi thần quyền, và đẩy Giáo Hội Công Giáo xa dần ra khỏi sự quản trị xã hội. Ngày nay, từ xa, Giáo Hội Công Giáo có thể ủng hộ

Dân Chủ một cách quả quyết, như chúng ta thường thấy ...

Thật ra, trong hệ thống Ky Tô Giáo, các giáo phái **Tin Lành** có thể được coi như những trường hợp riêng biệt. Lý do vì tư tưởng Tin Lành đã biến đổi khái niệm mặc khải để cho phép mỗi người tự tìm hiểu và giải đoán Thánh Kinh theo lương tâm của riêng mình. Vì thế mới nảy sinh ra hàng trăm Giáo Hội Tin Lành khác nhau. Có nhà thần học đã ví các giáo phái Tin Lành như một bầy con ngỗng trong một bàn tiệc vắng bóng người cha. Tức là các anh em khi tụ họp lại thì ai cũng như ai, không có người «phán bảo» và những kẻ khác phải tuân phục. Tinh thần này rất thuận lợi cho sự nảy sinh của Dân Chủ. Có thể không lầm lẫn bao nhiêu khi cho rằng mô hình Dân Chủ hiện đại đã phát xuất từ tầng lớp trung lưu Tin Lành.

Đối với người Việt Nam chúng ta thì cũng cần khảo sát tương quan giữa **Dân Chủ và Phật Giáo**. Trong bản chất thì Phật Giáo là một Đạo thực nghiệm, chứ không đặt nặng sự mặc khải từ bên ngoài. Phật «nói» qua kinh điển, nhưng anh không bắt buộc phải tin, mà chỉ được mời gọi thực nghiệm qua công phu tu tập của chính anh. Đây cũng là một nền móng tốt cho sự xây dựng Dân Chủ. Và lại, một số sử gia đã cho rằng Đức Thích Ca sanh trong một đô thị được quyền tự trị giữa các vương quốc lớn chung quanh, và sinh hoạt theo thể chế ... dân chủ ! (Louis Frédéric - Bouddha en son temps - Ed Félin)

Mặc dù Ky Tô Giáo đã có lúc là một trở lực đối với Dân Chủ, tôi vẫn nghĩ quan niệm hiện đại về Dân Chủ chịu ảnh hưởng rất nhiều bởi sự giảng dạy của Đức Ky Tô và những nhà tư tưởng kế thừa Ngài. Khi cho rằng mọi người đều làm một với Ngài, và Ngài làm một với Thiên Chúa, Đức Ky Tô đã cho thấy nơi mọi con người một Thiên Tính. Và mọi con người đều phải được quý trọng vì Thiên Tính ấy. Quyền Con Người hiển lộ, một cách phổ quát, một cách linh thiêng, vì gắn liền với Thiên Chúa. Và vì gắn liền với Thiên Chúa, quyền ấy thoát khỏi sự phán xét của những người khác («các anh đừng phán xét», Phúc Âm Luca 6:37), đồng thời vượt khỏi sự phân biệt «tốt - xấu» (Khi Phao Lồ nói: các anh là đền thờ của Thánh Thần Thiên Chúa, ngài không hề bảo: các anh hãy cố gắng ăn hiền ở lành, trở nên những con người tốt, để trở thành đền thờ của Thánh Thần Thiên Chúa, mà hàm ý các anh vốn đã là đền thờ của Thánh Thần Thiên Chúa, mặc dù các anh tốt hay là xấu).

Quan điểm «Phật tính trong mọi người», hay «Phật là chúng sinh, chúng sinh là Phật» cũng rất gần với tư tưởng trên, tuy cần nhận xét là “chúng sinh” trong tư tưởng Phật Giáo vượt ngoài phạm vi của Con Người rất nhiều.

Như thế, **quan niệm Con Người** của ít ra là Ky Tô Giáo có thể giúp biện minh cho tính phổ quát của Nhân Quyền và của Dân Chủ. Tuy nhiên, “ý thức hệ” này cần được cập nhật trước những công kích nhằm vào khái niệm “Con Người” trên trường tư tưởng hiện đại.

Thật vậy, khái niệm “Con Người nói chung” lệ thuộc vào sự hiện hữu của ba yếu tố: một bản chất con người cách biệt với thiên nhiên một cách rõ rệt, một giá trị hiển nhiên của con người vượt hẳn mọi giá trị khác, và sự cảm thông rộng rãi giữa mọi con người với nhau. Chúng ta có thể nhận xét là trong thời hiện đại, cả ba yếu tố kể trên đều rất lung lay, chao đảo.

- Bản chất con người cách biệt với thiên nhiên ? Không gì mơ hồ hơn, khi những chứng minh về liên hệ chặt chẽ giữa con người và thiên nhiên trên tiến trình tiến hóa càng ngày càng rõ nét, trên mặt vật lý cũng như tâm lý. Thậm chí văn hóa của con người cũng phải tuân theo những quy luật cấu trúc khách quan (Claude Levy Strauss). Quan niệm chỗ đứng của con người như một chủ thể độc lập, tự do, vượt trên các thành tố khác của thiên nhiên, hiện phải bị xét lại.

- Giá trị hiển nhiên của con người ? Sau những tội ác mà con người đã làm cho đồng loại của mình suốt thế kỷ 20, từ chế độ Gulag, Auschwitz, đến Srebenisca, qua sự tiêu diệt một phần ba của chính dân tộc mình tại Campuchia rồi cuộc thảm sát ở Rwanda, người ta có quyền có đôi chút nghi ngờ về “giá trị” nhân bản ấy.

- Sự cảm thông rộng rãi giữa con người với nhau ? Với phản ứng co cụm của từng cộng đồng trong phạm vi văn hóa của riêng mình, để bài bác, thậm chí tấn công bằng bạo lực các cộng đồng khác, chiều hướng thông cảm giữa người với người cũng đang trên đà sút giảm ... Thật ra, đã bao giờ người ta coi những con người thuộc văn hóa hay tôn giáo khác như mang cùng bản chất với mình hay chưa ? Chỉ cần nghĩ đến việc đa số tôn giáo thường hứa hẹn cho đồng loại không cùng niềm tin với mình một sự day đọa muôn đời trong địa ngục ...

Kết quả của **sự khó khăn trong ý thức Nhân Quyền**, là tại nhiều nơi

người ta buộc phải áp đặt nó, có khi bằng bom đạn, có khi bằng áp lực kinh tế hay chính trị, khiến Nhân Quyền rất dễ bị coi như một phương tiện thống trị của chủ nghĩa thực dân mới.

Làm thế nào để Tôn Giáo có thể tiếp tục giúp ích được cho vấn đề “Con Người” trước làn sóng công kích mãnh liệt vừa nói ?

Có lẽ phương cách hay nhất là giảm bớt gò bó, trói buộc trong những quan niệm siêu hình về Chúa, về Phật, về bản chất Con Người, và lún chìm trong những hệ luận, nào lành nào dữ, rồi tốt xấu, đúng sai, giải thoát, đọa đày v.v..., dựa trên những quan niệm siêu hình ấy.

Cần định nghĩa mỗi con người như sự gặp gỡ với một con người khác, không phải một con người “nói chung”, siêu hình, không có thật, nhưng một con người cụ thể, mang một nụ cười đặc biệt, một giọng nói, một quá khứ, một quê hương, một nghề nghiệp, mr địa chỉ ... Sự gặp gỡ ấy lập tức đưa đến một trách nhiệm, dù chỉ là trách nhiệm nói năng, cư xử lịch sự, tử tế. Trách nhiệm này hiện hữu trước khi một người tự định nghĩa mình là ai, và biết được người kia là ai. Trách nhiệm kia có thể tăng thêm gấp bội phần, trước cảnh bất công và sự đau khổ của đối tượng. Và cái trách nhiệm trước đau khổ và bất công này lại càng không tùy thuộc định nghĩa mình là ai, đối tượng của mình là ai ? Mọi người đều tự cảm thấy có trách nhiệm trước đau khổ và bất công của bất cứ ai. Như thế, người ta tìm ngay ra được một con đường hành xử, một lẽ sống, mà không cần quan tâm đến những lý thuyết về bản chất của con người mình hay của con người đang hiện diện trước mặt mình. Đó là sự **định nghĩa con người qua hành động**, trong trách nhiệm đối với tha nhân. Còn **định nghĩa của Thiên Chúa** trong điều kiện ấy, là sự định hướng của trách nhiệm này. Thật vậy, đứng trước một người khác, anh có hai chọn lựa: hoặc thân thiện, giúp đỡ, hợp tác, hoặc ngược lại. Thiên Chúa là kết tinh của chọn lựa thứ nhất. Con người trở nên hợp nhất với Thiên Chúa qua sự chọn lựa cụ thể này. Những quan niệm lý thuyết siêu hình không còn cần thiết. Mọi con người đều có thể gặp nhau trên nền tảng này, một nền tảng Nhân Bản thực tế, bổ túc cho những lý thuyết siêu hình, trong đó có khái niệm “Con Người nói chung” và tư tưởng Nhân Quyền.

Đó là phương cách để một Tôn Giáo có thể tiếp tục đóng góp cho sự

hài hòa, hợp tác, trong một xã hội đa dạng, đa nguyên, dân chủ.

B) Tôn Giáo và Khoa Học

Thời hiện đại coi Khoa Học như đối trọng của Tôn Giáo. Người ta hình dung tiến trình phát triển của khoa học đồng nhịp với sự lùi bước của tôn giáo. Tuy nhiên, đó chỉ là hiện tượng bề mặt. Trong bản chất, thuyết độc thân, nền tảng của các tôn giáo lớn, chính là khởi điểm của quan điểm duy vật cũng như óc khoa học và thuyết Tân Tiến (modernisme).

Thật vậy, thuyết Độc Thân với Thượng Đế duy nhất, được phát minh bởi những người du mục, đã tống cổ mọi thần thánh ra khỏi các sự vật, khiến cho thiên nhiên không còn chút thần thánh nào trong đó, và không còn có thể được giải thích bởi hành vi của các thần linh nữa. Mặt trời không còn là cỗ xe ngựa, mỗi sáng phải chờ Thần Apollon trèo lên lái chạy một vòng trên vòm trời. Sấm chớp, mưa gió, bệnh tật không còn lệ thuộc vào sự vui buồn của các ông tiên, bà thánh nữa, cũng như cây cỏ, sông, biển, mùa màng, v.v... Tất cả đều sẽ chỉ còn tuân theo những định luật vật chất. Thậm chí các hiện tượng tâm thần, xã hội, văn minh, văn hóa ... cũng dần dần được giải thích bởi những quy luật vật chất. Thuyết Duy Vật ngự trị trên toàn sự hiện hữu. Cùng với óc khoa học.

Theo chân thuyết duy vật, thuyết tân tiến cũng ra đời. Trong khi người dân định cư quan niệm thời gian như những chu kỳ xoay chuyển, hết gieo đến cấy, cấy xong đến gặt, gặt xong lại gieo ... thì người du mục luôn mỗi ngày thức giấc trước một chân trời mới, luôn luôn đổi khác, trong dòng thời gian được nhìn như một đường thẳng. Thêm vào đó, Thiên Chúa, vị Thần duy nhất mà họ tôn thờ, lại có một giao ước với họ. Ngài hứa cho họ một tương lai tốt đẹp, một vùng "đất hứa". Đó chính là định nghĩa của thuyết tân tiến: ngày mai không những sẽ là một ngày hoàn toàn mới, khác hẳn ngày hôm nay, mà ngày mai sẽ tốt hơn ngày hôm nay, tương lai sẽ tốt hơn hiện tại. Đường thẳng Thời Gian có một định hướng. Gián đoạn triệt để giữa tương lai và hiện tại cũng chính là cội rễ của ý tưởng ... Cách Mạng !

Dần dần chính Thiên Chúa cũng bị loại ra khỏi lý trí của con người. Người ta cho rằng Thiên Chúa "không thể nghĩ bàn". Không một đầu óc nào có thể quan niệm được Thiên Chúa. Ngay khi chúng ta nghĩ đến Thiên Chúa, thì cái Thiên Chúa mà chúng ta nghĩ đến ấy không còn là

Thiên Chúa nữa, vì Thiên Chúa thật vượt trội hơn, khác biệt hơn cái Thiên Chúa mà chúng ta có thể quan niệm được gấp bội phần. Nói cách khác, Thiên Chúa vô hạn, không thể bị giam hãm trong đầu óc hạn hẹp của con người.

Thuyết tân tiến, cộng với óc khoa học, cộng với việc không thể nghĩ, không thể bàn đến Thiên Chúa, bắt buộc con người phải tin vào chính mình, vào trí thông minh, khả năng tìm tòi, suy luận của mình, để không ngừng tiến bộ trong niềm tin vào “con đường đi lên tất yếu” của lịch sử.

Mặc dù có những lúc ngò vức, đa số nhân loại hiện vẫn đang dần bước trên con đường này.

Nếu khoa học nảy sinh từ thuyết Độc Thân, thì tại sao trong thực tế luôn có sự đối kháng giữa khoa học và các tôn giáo độc thân ? Có phương cách nào để hòa giải hai “ý thức hệ” ấy hay không ? Việc đầu tiên là làm thế nào để đem được Thượng Đế trở lại với thiên nhiên ? Đó là một quan tâm của nhiều trào lưu tư tưởng, đặc biệt là Ky Tô Giáo.

Thần học Ky Tô Giáo quan niệm một Thượng Đế “nhập thể”, hiện diện ở khắp mọi nơi, đồng thời “nhập thể”, làm một với con người, qua con người tiêu biểu là Đức Ky Tô, vừa là người thật, vừa là Thiên Chúa thật. Tư tưởng này mang một ưu điểm lớn là không còn cần “nghĩ bàn” về Thiên Chúa như một thực thể biệt lập nữa, mà có thể cảm nghiệm Thiên Chúa như cảm nghiệm chính mình, vì Ngài ở trong mỗi người. Trở ngại được nói đến ở trên, rằng không thể nào quan niệm được Thượng Đế với tâm trí hạn hẹp của mình, tự nhiên bị dẹp tan. Người ta chỉ cần ý thức mình làm một với Chúa, qua “bí tích” nền tảng của Ky Tô Giáo là nghi thức “rước lễ”, “communion” (comme un nghĩa là “như một”). Spinoza cũng quan niệm Thiên Chúa ở trong mỗi sự vật (panthéisme). Ấn Giáo thì quan niệm không có gì hiện hữu ngoài Thiên Chúa, mọi sự hiện hữu đều là những thể hiện của Thiên Chúa.

Tuy nhiên, tất cả các quan niệm này đều khởi đi từ một lập trường duy tâm thuần túy, không bắt rễ từ một thực tại cụ thể. Chúng ta thử quay về phía **khoa học vật chất** xem có cách nào **quan niệm được Thượng Đế** hay không ?

Nếu chấp nhận giả thuyết “Big Bang” thì khởi đầu của vật chất trong vũ trụ là một “điểm vật chất”. Mặt khác, có thể giả sử mỗi trình độ vật chất đều có một cái “Thức” riêng. Trình độ khởi đầu của vật chất, cũng

có cái “Thức” của nó. Từ điểm khởi đầu ấy, vật chất tiến hóa, cho ra các ngôi sao, vi khuẩn, súc vật, rồi con người, với những trình độ “Thức” đặc biệt cho mỗi giai đoạn. Tuy nhiên, trong mỗi giai đoạn tiến hóa, sự vật đều giữ lại những cái “Thức” của các giai đoạn trước, được lắng đọng trong một Siêu Thức, Vô Thức hay Tiềm Thức nào đó. Điều này có thể được chứng minh nơi các loài động vật. Thí dụ những cái thức của các giai đoạn trước con người như loài cá, loài có vú bốn chân ... không còn được “ý thức” một cách rõ rệt nơi con người nữa, nhưng không bị xóa đi mà vẫn còn hiện diện trong Vô thức, Tiềm thức hay Bản năng của con người. Cái “Thức” của giai đoạn khởi đầu của vật chất (khi chỉ có một điểm vật chất trong vũ trụ) có thể cũng vẫn còn hiện diện nơi con người và nơi tất cả sự vật trong vũ trụ. Vì thế, đi vào đến một độ sâu nào đó của Tâm Thức, người ta sẽ tìm thấy một Siêu Thức chung cho toàn thể loài người, và đi vào sâu hơn nữa, người ta sẽ tìm thấy Siêu Thức chung cho con người và các động vật, rồi chung cho con người, động và thực vật, cứ như thế, càng đi vào sâu thêm, thì cái Siêu Thức ấy càng mở rộng để trở thành Siêu Thức chung của toàn thể vạn vật.

Thế nhưng, cái Thức của giai đoạn trước “Big Bang”, trước khi có điểm vật chất nguyên thủy, thì là gì ? Trước khi có điểm vật chất nguyên thủy thì chưa có vật chất. Cái Thức của giai đoạn đó là “Thức” của một cái gì “phi vật chất”. Nói cách khác, đó là Ý Thức Thuần Túy, hoàn toàn tách khỏi vật chất và không lệ thuộc vật chất. Đó phải chăng chính là định nghĩa của Thiên Chúa: một Ý Thức thuần túy, phi vật chất, quy định vật chất, quy định sự tiến hóa của vật chất, quy định toàn thể vũ trụ này và tiềm tàng nơi mọi sự vật ?

Thế nhưng nếu con người và phần còn lại của thiên nhiên đều cùng chung một căn bản vật chất và cùng được quy định bởi một Ý Thức Thuần Túy, thì tại sao lại có sự khác biệt nền tảng giữa thiên nhiên và con người, ở chỗ sự hiện hữu, qua hành động, của con người, tùy thuộc vào Chủ Ý (intentionalité) của mình, trong khi thiên nhiên chỉ biết phục tùng quan hệ Nhân Quả (causalité) ? Thật vậy, khi nhìn chính mình và đồng loại của mình, con người đặt ngay câu hỏi: tại sao người ấy lại có thái độ, có hành vi như thế ? Anh ta muốn gì ? Có ý định gì ? Ngược lại, đối với thiên nhiên, người ta không đặt câu hỏi muốn gì, có ý định gì, mà câu hỏi thông thường lại là: nó từ đâu ra, cái gì đã làm cho nó như

thế? Sự hiện hữu, qua hành động, của con người, lệ thuộc vào **Chủ Ý** của mình, trong khi sự hiện hữu của thiên nhiên lệ thuộc **Nguyên Do** đã làm ra nó.

Nhà toán học Whitehead tìm cách giải thích sự cách biệt nền tảng ấy giữa thiên nhiên và con người bằng cách quan niệm rằng trong mọi trình độ của vật chất, từ hạt điện tử đến con người, đều có một “thần khí sáng tạo» thúc đẩy và chủ trì những chọn lựa biến hóa và “hành động” của nó. Thật vậy, nếu ta lấy thí dụ một hạt điện tử, thì ở mỗi thời điểm nó có một số chọn lựa, để vào thời điểm kế tiếp nó sẽ không còn là nó nữa, vì đã thay đổi vị trí, tốc độ, năng lượng v.v... Người ta có thể tính được xác suất của mỗi thay đổi, bằng phương trình Schrödinger chẳng hạn. Trong trường hợp con người, thì số lượng chọn lựa biến hóa và hành động trở nên nhiều vô số, không thể tiên liệu được qua một phương trình toán học. Tuy nhiên, đằng sau những hành động và thay đổi của con người vẫn có một “thần khí sáng tạo” thúc đẩy và chủ trì. Vì thế, việc con người có vẻ như thoát khỏi các quy luật nhân quả vật lý, trong khi các trình độ thấp của vật chất lại hoàn toàn lệ thuộc vào những quy luật ấy, chỉ là một vấn đề số lượng chọn lựa. Một thành tố của thiên nhiên càng phức tạp thì sự thay đổi của nó càng ít bị quy định bởi các định luật vật lý, và càng khó tiên liệu. Ngược lại, một thành tố của thiên nhiên càng đơn giản thì càng lệ thuộc các quy định của vật lý và các sự chuyển hóa của nó càng dễ tiên liệu. Nói cách khác, sự “sáng tạo” của con người không khác biệt trong bản chất với những “chọn lựa” của hạt điện tử, mà chỉ là hệ quả của sự phức tạp của con người. Trong mọi trường hợp, theo Whitehead, thì đằng sau những “hành vi” ấy luôn hiện diện một “thần khí sáng tạo” thúc đẩy con người cũng như toàn thể sự vật trở thành một cái gì mới, nhưng không phải bất cứ cái mới nào, mà một cái mới được sắp đặt theo một chủ đích, một sơ đồ, một chương trình Sáng Tạo chung. “Thần Khí Sáng Tạo” ấy được Whitehead gọi là: Thượng Đế!

Tóm lại: Tôn Giáo (độc thần) đã đẻ ra khoa học, và trên một quan điểm nào đó có thể tiếp tục hiện hữu bên cạnh khoa học. Vấn đề nằm ở khả năng cởi mở, thích nghi, của tôn giáo ấy.

Trường hợp Phật Giáo không cần đặt ra ở đây vì đạo này vốn được coi như rất gần gũi với khoa học.

C) Tôn Giáo và Tư Bản Chủ Nghĩa

Tư bản chủ nghĩa có thể được định nghĩa như một mô hình tổ chức xã hội trong đó phương tiện sản xuất và phương tiện trao đổi nằm trong tay tư nhân. Tư nhân có khuynh hướng đặt tư lợi lên trên hết. Vì thế, một trong những động cơ chính yếu của xã hội tư bản là HIẾU LỢI. Để được lợi, tư bản chủ nghĩa đẩy mạnh sản xuất và tiêu thụ. Vì cần đẩy mạnh tiêu thụ, nên trong xã hội tư bản có khuynh hướng ôn hòa rộng rãi, và khuynh hướng CÁ NHÂN CHỦ NGHĨA. Thật vậy, nếu hẹp hòi, quá khích, thì phải loại bỏ một phần xã hội, tức bớt số người tiêu thụ. Mặt khác, cá nhân cần được đề cao, cần có tự do, tự do mưu cầu tư lợi, tự do chạy theo những mặt hàng, những ham muốn đa dạng, để có thể tiêu thụ ngày một thêm lên.

Ngược lại vì nhu cầu sản xuất hàng loạt nên trong xã hội tư bản cũng có một khuynh hướng điều kiện hóa con người để đưa họ vào một số khung suy nghĩ và phản ứng được quy định sẵn. Ý kiến cá nhân ở đây bị lu mờ trước ảnh hưởng vô cùng mạnh mẽ của các phương tiện truyền thông đại chúng, hiện hữu chỉ để phục vụ cho thị trường. Đây chỉ là một trong nhiều mâu thuẫn của Tư Bản Chủ Nghĩa.

Về chính trị, xã hội tư bản thường thiên về một thể chế ĐA NGUYÊN. Lý do vì phương tiện trao đổi và sản xuất là thực chất của quyền hành, mà những phương tiện ấy lại nằm trong tay tư nhân, nên thực chất quyền hành trong xã hội dễ bị phân tán, trở thành “đa nguyên”. Tuy nhiên, dù bị phân tán, quyền hành vẫn nằm trong tay những người có phương tiện sản xuất và trao đổi, khiến cho các xã hội tư bản thường đi vào con đường DÂN CHỦ HÌNH THỨC (xem Những Nghịch Lý của Dân Chủ - Nguyễn Hoài Vân: http://nguyenhoaiivan.com/default.asp?do=news_detail&id=214&kind=3). Người dân được quyền phát biểu, bằng nhiều phương tiện kể cả lá phiếu, nhưng sự quản lý xã hội luôn nằm trong tay một tầng lớp thượng lưu, đưa đến một thể chế “thượng chủ” (oligarchie).

Vì được điều hành bởi tư lợi, kiểu dân chủ hình thức, nên các xã hội tư bản rất hay được quản lý một cách THIẾN CẬN và PHI NHÂN. Khi có khủng hoảng thì các thành phần nghèo nhất, yếu kém nhất, luôn phải chịu những hậu quả nặng nề nhất, đưa đến bất công xã hội. Nhu cầu gia tăng sản xuất khiến môi trường thiên nhiên bị tàn phá và dự trữ tài

nguyên thiên nhiên của địa cầu bị lãng phí một cách trầm trọng. Đến một lúc nào đó, sự gia tăng sản xuất không còn có thể tiếp tục được, vì tài nguyên thiên nhiên khánh tận, vì ô nhiễm quá nặng nề, vì người dân nghèo đi, giảm bớt tiêu thụ. Lúc ấy Tư Bản Chủ Nghĩa đi vào suy thoái, và có thể sụp đổ.

Trong xã hội tư bản, tôn giáo có thể có những đóng góp quan trọng.

Tôn giáo có thể là một phương tiện để **duy trì sự ổn định xã hội**. Có thể nói, trong một xã hội bất công, nhiều chênh lệch, tôn giáo cho con người một cảm tưởng bình đẳng. Lý tưởng bác ái, từ bi, tình huynh đệ (một trong ba tôn chỉ của Cộng Hòa Pháp), cũng giúp giảm bớt bất công trong bối cảnh Duy Lợi, cạnh tranh triệt để của xã hội tư bản.

Nền tảng **Nhân Bản** của các **tôn giáo** lớn có thể **làm nhẹ đi tính Phi Nhân của tư bản chủ nghĩa**. Đừng quên một trong những nguồn gốc của chữ "Religion", Tôn Giáo, chính là "Relier", Liên Kết. Những giảng dạy của Tôn giáo đều có thể giúp liên kết người với người, nhận và cho, thụ hưởng và phân phát, quyền lợi và trách nhiệm. Vai trò của con người như hình ảnh của Thiên Chúa đối với gia tài thiên nhiên được Thiên Chúa tạo nên cũng được nhấn mạnh. Địa bàn hoạt động chủ yếu của tôn giáo đương nhiên là xã hội công dân, tức tất cả những tổ chức do người dân làm ra mà không lệ thuộc cấu trúc quyền hành. Vai trò của các tổ chức thiện nguyện mang màu sắc tôn giáo trong xã hội công dân vô cùng to lớn, đặc biệt là trong bối cảnh khủng hoảng, khi sự thiếu thốn làm cho xã hội trở thành phân hóa, mỗi người, mỗi thành phần xã hội, chỉ biết xoay sở cho riêng mình, chống lại mọi người, mọi thành phần khác.

Tuy nhiên, người ta phải tự hỏi: **làm sao tôn giáo có thể tồn tại được trong xã hội Tư Bản** khi sự giảng dạy của Tôn Giáo đi ngược lại những mục tiêu của Tư Bản Chủ Nghĩa ? Có lẽ câu trả lời nằm ở tính thực tế của xã hội Tư Bản. Thật vậy, Tư Bản Chủ Nghĩa sử dụng tôn giáo như một phương tiện trị liệu ít tốn kém đối với những căn bệnh hay những vết thương mà nó tạo nên trong xã hội. Ít tốn kém, vì, như chúng ta vừa thấy, các tổ chức thiện ích của tôn giáo thường hoạt động trong phạm vi tư nhân, với phương tiện do tư nhân đóng góp, không tốn kém gì cho nhà nước tư bản và các xí nghiệp tư bản, tức không ảnh hưởng trên giá thành và thặng dư giá trị của hàng hóa.

Tóm lại, sự giảng dạy của tôn giáo duy trì một ý thức tốt đẹp, tinh thần hợp tác, trách nhiệm, trong xã hội, đồng thời bom tiền của một số người dân đến những người dân khác, giúp những người dân này tiêu thụ sản phẩm làm ra bởi các xí nghiệp, nâng cao lợi nhuận cho nhà tư bản. Tôn giáo giúp giải quyết các vấn đề xã hội mà không cần tăng thuế, không cần tăng tiền an sinh xã hội, nhà tư bản không mất đồng nào, chỉ thêm lợi ! Đó là chưa kể việc các nhà tư bản không ngần ngại đầu tư vào các tôn giáo như những món hàng, hay những dịch vụ ... Chúng ta sẽ trở lại vấn đề này.

Đặt giả thuyết Tư Bản Chủ Nghĩa có thể sẽ phải nhường chỗ cho một mô hình Xã Hội Chủ Nghĩa nào đó, thì lý thuyết Xã Hội của một số tôn giáo sẽ có thể được vận dụng để phụ trợ cho tiến trình này. Điều này cũng sẽ được bàn đến trong phần kế tiếp.

II) Tôn Giáo: nền tảng luân lý của một xã hội

Theo một lý thuyết xã hội học danh tiếng (Emile Durkheim: "Formes élémentaires de la vie religieuse") thì mô hình tổ chức xã hội là một trong những nền tảng đưa đến sự hình thành của các tôn giáo. Để tồn tại và phát triển từ giai đoạn sơ khai, các xã hội con người phải đặt vấn đề tổ chức, với những quy luật và hệ thống giá trị. Các quy định "tốt, xấu" này, theo Durkheim, chỉ vững vàng khi mang ý nghĩa linh thiêng, tôn giáo. Tức là **tôn giáo**, hay một biến thái của tôn giáo, bắt buộc phải **hiện hữu trong bất cứ xã hội nào**.

Mặt khác, người ta cũng đặt vấn đề **vai trò của những giá trị đề ra bởi một tôn giáo trên sự chuyển hóa của xã hội**. Một thí dụ gần chúng ta là ảnh hưởng của **Đạo Tin Lành** trong cuộc "cách mạng kỹ nghệ" ở Âu và Mỹ Châu được nghiên cứu bởi Max Weber (L'Ethique Protestante et l'esprit du capitalisme). Các giá trị Tin Lành được Weber coi như phần nào đưa đến hình thái hiện tại của Tư Bản Chủ Nghĩa. Đạo Tin lành quan niệm công việc làm chính là bổn phận của mỗi con người đối với Thiên Chúa và là tôn vinh Thiên Chúa. Để được cứu rỗi, con người phải "chăm chỉ làm công việc mà Đấng Tạo Hóa đã giao cho mình, suốt trong thời gian của một ngày" như lời Phúc Âm (Gioan 9:4). Bên cạnh đó, hệ thống giá trị của Đạo Tin Lành lại hoàn toàn coi rẻ sự hưởng thụ các của cải vật chất. Tức là anh cật lực làm việc, kiếm được rất nhiều tiền, nhưng

lại không có khuynh hướng đem tiền của ấy ra tiêu sài hưởng thụ. Kết quả là tiền bạc anh làm ra sẽ kết tụ, chôn cất, trở thành ... vốn tư bản, cho phép đầu tư vào các xí nghiệp ngày một to lớn hơn ! Cách mạng kỹ nghệ được nâng đỡ bởi tinh thần ấy, đưa đến xã hội Tư Bản hiện đại.

Nếu **nhìn sang các nước Đông Á**, thì người ta có thể nhận thấy những quốc gia phát triển sớm và nhanh nhất là những quốc gia có truyền thống Khổng Giáo, đồng thời chịu ảnh hưởng của các nước Tây phương theo đạo Tin Lành. Ảnh hưởng Tin Lành có thể đến từ những trao đổi đa dạng, thông qua hay không thông qua chế độ thuộc địa. Thí dụ An Nam ta có truyền thống Khổng Giáo nhưng lại "lỡ" làm thuộc địa của một nước Công Giáo, nên sự phát triển có "hoi" chậm hơn Singapore, Đài Loan, Nhật, là những nước cũng có truyền thống Khổng Giáo nhưng có nhiều quan hệ với các nước Tây Phương theo đạo Tin Lành. Ngược lại, Phi Luật Tân, vừa không có truyền thống Khổng Giáo, vừa theo Công Giáo, Mã Lai, Indonesia, là thuộc địa Anh, Hòa Lan, nhưng lại theo Hồi Giáo, Lào, Cao Miên, vừa Phật Giáo, vừa là cựu thuộc địa của Pháp (Công Giáo), đều phải chịu trì trệ trong sự phát triển. Thái Lan có khá hơn một chút, nhưng đó là nhờ sự hiện diện của cộng đồng người Hoa. Sự phát triển vượt bậc của Trung Quốc hiện nay cũng có thể được phân tích qua lăng kính "hệ thống giá trị". Ngay khi truyền thống Khổng Giáo của Trung Quốc được phục hồi sau giai đoạn đen tối của cách mạng văn hóa, và ngay khi nước này nối kết những quan hệ với Tây Phương, đặc biệt là Hoa Kỳ (Tin Lành), thì kinh tế liền "nhảy vọt". Thật vậy, lý thuyết "con mèo trắng, con mèo đen" của Đặng Tiểu Bình, cùng với khẩu hiệu "hãy làm giàu !" rất gần gũi với lý tưởng của người Tin Lành được nghiên cứu bởi Max Weber (Weber quan niệm 4 loại tác động xã hội, trong đó có "tác động theo chủ đích", tức là chỉ cần đạt được mục đích, không cần biết "mèo trắng, mèo đen" - con người Tư Bản, xuất phát từ đạo Tin Lành được thế tục hóa, hành động theo đường lối này).

Để cho chính xác, cần nói là Đạo Tin Lành chỉ ảnh hưởng trên sự hình thành của Tư Bản Chủ Nghĩa ở dạng kỹ nghệ hóa quy mô gần đây. Trước đó, có người cho là mô hình Tư Bản đã bắt đầu với các tu viện Công Giáo Âu Châu thời Trung Cổ, hay với các xí nghiệp dệt vùng Flandres, hay tại Ý trong thế kỷ 15, với sự phát triển của các đô thị giàu mạnh như Venise, Florence, Milan, tất cả đều theo Công Giáo.

Một động cơ tôn giáo khác của sự nảy sinh ra Tư Bản Chủ Nghĩa, chính là thủy tổ của Thiên Chúa Giáo, tức Đạo Do Thái:

Trong khi Công Giáo và Hồi Giáo thời xưa cấm cho vay lấy lời, thì Đạo Do Thái lại cho phép điều này. Thêm vào đó, người Do Thái bị cấm sở hữu ruộng đất và làm một số nghề tự do nên họ buộc phải sinh sống bằng một số ngành nghề hạn chế, như ... cho vay lấy lãi ! Sự tích lũy tư bản ở mức độ quy mô bắt đầu với sinh hoạt này. Đến khi các nước Âu Châu (và Ả Rập) đều đặn thay phiên nhau chìm trong khói lửa chiến tranh, rồi trong cách mạng, thì các vua chúa quý tộc có nhiều nhu cầu cất giữ tiền để phòng thân, hay đi vay tiền để trang trải cho các cuộc chiến chinh. Khi ấy, họ đều phải nhờ đến hệ thống ngân hàng Do Thái. Hệ thống này trải rộng khắp Âu Châu, hễ nơi này loạn lạc thì có nơi khác yểm trợ, nên an toàn và hiệu quả hơn bất cứ cơ quan tài chính nào khác. Hoàng Đế Charles Quint từng thừa nhận ông đã trở thành Hoàng Đế nhờ mua chuộc các ông Hoàng của Thánh Đế Quốc, bằng tiền vay của ... ngân hàng Do Thái !

Tôn giáo cũng có thể có khả năng kềm hãm một mô hình tổ chức xã hội. Max Weber từng tìm cách cắt nghĩa các hình thái tổ chức kinh tế của một số xã hội cổ xưa dưới ảnh hưởng của Khổng Giáo, Ấn Giáo, hay Phật Giáo. **Tác động của các giá trị Công Giáo trên Tư Bản Chủ Nghĩa** cũng được quan tâm. Khi Giáo Phụ Jean Chrisostome (thế kỷ 4) tuyên bố: "Không có phương cách làm giàu nào mà không bất công", thì người ta thấy ngay là Tư Bản Chủ Nghĩa có chút khó khăn với các giá trị Công Giáo. Rồi khi Giáo phụ Basile cho là những người giàu có đã chiếm đoạt những điều trong bản chất phải thuộc về mọi người, thì chúng ta có thể hình dung một Karl Marx vỗ tay tán thưởng nhiệt liệt ! Thật ra, những quan điểm tương tự đã được ghi nhận từ thời Đức Ky Tô ("người giàu vào nước Trời khó hơn con lạc đà chui qua lỗ kim", và "hãy từ bỏ hết của cải và theo ta"), cho đến Thánh Augustin (coi rẻ cuộc sống trần thế, đặt mọi quan tâm vào sự sống "đời sau"), và Pascal (thế kỷ 17). Chúng được xây dựng trên niềm tin vào sự sụp đổ trong ngắn hạn của cái thế giới trong đó người ta đang sống. Sau khi Đức Ky Tô lên trời, người ta tin là tận thế sẽ đến chỉ trong vài năm. Rồi dần dần người ta buộc phải kéo dài thời hạn ấy ra đến một tương lai mỗi lúc mỗi xa hơn, nhưng, trong bản chất, vẫn coi đời sống trần thế như tạm bợ. Thánh Thomas d'Aquin là

một trong những nhà thần học đã đảo ngược lại quan điểm này. Ông biện minh cho quyền tư hữu và sinh hoạt thương mại trong một số điều kiện và giới hạn. Giáo Hội Công Giáo hiện theo con đường này.

Thật vậy, từ sứ điệp **Rerum Novarum** (Giáo Hoàng Leo XIII - 1891) cho đến **Centesimus Annus** (Gioan Phao Lô II - 1991) Giáo Hội Công Giáo lập lại sự gắn bó của mình với quyền tư hữu, chống lại Xã Hội Chủ Nghĩa cực đoan, và mâu thuẫn với những Giáo Phụ thời xa xưa (kể cả Đức Ky Tô ?), nhưng đồng thời đề ra một «lý thuyết xã hội» nhằm giảm bớt bất công, bóc lột. Centesimus Annus còn thêm những quan tâm về giáo dục, về bảo vệ môi trường thiên nhiên, chủ trương phát triển con người toàn diện, chống lại sự toàn trị của Tư Bản Chủ Nghĩa. Tựu trung, Giáo Hội Công Giáo hiện tại tìm cách nêu lên một số giá trị, phần nhiều không thực sự là những giá trị đặc thù của Công Giáo (thí dụ Đức Leo XIII viện dẫn các giá trị gia đình, quốc gia ...), để đứng trên một lập trường «trung phái», giữa các quan điểm Xã Hội chủ nghĩa và Thị Trường Tự Do, giữa Lao Động và Tư Bản, giữa Tự Do và Bình Đẳng.

Bên cạnh lập trường chính thức của Giáo Hội, nặng tính thực tế, nhiều nhà tư tưởng Công Giáo quay về với những giá trị được cảm nhận từ sự giảng dạy của «con người vô sản» Giê Su (le “sans culotte” Jésus - chữ của Camille Desmoulins), để đề ra một «thần học» rất gần với Xã Hội Chủ Nghĩa. Dòng tư tưởng này không những đã hiện diện trong các cộng đồng Ky Tô Giáo nguyên thủy, mà còn được thấy suốt trong lịch sử Ky Tô Giáo (bao gồm đạo Tin Lành), như với Joachim de Flore vào thế kỷ 12, với Jan Hus vào thế kỷ 15, Thomas Munzer vào thế kỷ 16 (được Enghels gọi là nhà Tiên Tri Cách Mạng - le prophète révolutionnaire), và ngày nay, với các nhà «**thần học giải phóng**» (Tổng giám mục Helder Camara, Oscar Romero, nhà thần học Leonardo Bof v.v...). Ảnh hưởng của trào lưu này chỉ có thể trở thành quan trọng trong một bối cảnh khủng hoảng kinh tế trầm trọng và lâu dài, đủ để đảo ngược niềm tin của người nghèo vào Thị Trường Tự Do như phương tiện cải tiến đời sống cơ cực của họ. Một điều không mấy gì ảo tưởng cho lắm ...

Thật ra, nếu nhìn sâu vào **bản chất của Xã Hội Chủ Nghĩa** «khoa học» hay Cộng Sản chủ nghĩa, thì người ta không khỏi nhận thấy các mô hình ấy cũng **rập khuôn theo một hệ thống giá trị có tính cách tôn giáo**. Như đã nói ở trên, ý tưởng Cách Mạng đến từ quan niệm thời gian tiến theo

đường thẳng của người du mục, cộng với niềm tin vào một lời hứa của Thiên Chúa, sẽ cho những người tin theo Ngài một tương lai huy hoàng, một Đất Hứa, được hiểu như một xã hội hoàn hảo. Lịch sử trở thành một con đường dẫn đến xã hội lý tưởng ấy, tức một thực tại hoàn toàn khác biệt với cái thực tại mà người ta đang sống. Đó là định nghĩa của Cách Mạng. Các xã hội đã từng thí nghiệm con đường được tin là đưa đến một xã hội Cộng Sản «văn minh», trong bản chất, chính là đi tìm một Đất Hứa. Họ trông cậy vào một tiến trình được coi là tất yếu, như trông cậy vào lời hứa của Thiên Chúa, cho dù Thiên Chúa trong hệ thống này đã bị biến dạng thành một chủ thuyết toàn năng, «bách chiến bách thắng», kết tinh của mọi chân lý. Thuyết Duy Vật giáo điều hay «hạ cấp» (matérialisme vulgaire), từng bị Marx chỉ trích, trong thực chất đã hoán chuyển vị trí của một Thiên Chúa «duy tâm» với cái gọi là “Vật Chất”, biểu trưng bằng một tập hợp quy luật được nâng lên vị trí thần thánh, vạn năng.

Nói chung, trong mọi xã hội rập khuôn theo mô hình Tây Phương, dù cho tôn giáo có bị đặt ra ngoài những cấu trúc chính thức, dù cho người ta có tuyên dương tính cách thế tục của mọi cơ chế và giá trị điều hành xã hội, thì một hình bóng tôn giáo nào đó vẫn ẩn tàng sau những giá trị gọi là thế tục ấy. Như đã nói ở trên, **các tư tưởng Tân Tiến hay Nhân Quyền... đều có nguồn gốc tôn giáo**. Chúng ta có thể đề ra **hai thí dụ**:

- Khi một nền cộng hòa chọn đề cao tôn chỉ “**Tình Huynh Đệ**” để dung hòa hai tôn chỉ khác hoàn toàn chống chọi nhau là “**Tự Do**” và “**Bình Đẳng**” thì người ta không khỏi nhận thấy dấu ấn của Ky Tô Giáo trên sự chọn lựa ấy. Thật vậy, trong một xã hội đa dạng, quy tụ nhiều sắc dân, nhiều giai cấp, nhiều vùng miền lắm lúc mâu thuẫn, đối nghịch nhau, thì tôn chỉ “**Tình Huynh Đệ**” vô cùng cần thiết, và, trong các xã hội ấy, không gì biện minh cho nó một cách gọn gàng hơn sự giảng dạy của Ky Tô Giáo.

- Trong một sinh hoạt có thể nói là hoàn toàn thế tục, như tiền tệ, người ta cũng lôi Thiên Chúa ra làm “**chứng nhân**”. Khi in trên tờ giấy bạc “**in God we trust**”, người ta tìm cách thay thế niềm tin chủ quan vào Thiên Chúa bằng một sự tín nhiệm có tính toán vào đồng tiền và thị trường trong đó đồng tiền vận hành, dưới sự “**bảo đảm**” của Thiên Chúa. **Người ta không “TIN” vào Thiên Chúa theo nghĩa chữ “believe”, mà người ta tín nhiệm một cách có tính toán vào Thiên Chúa, theo nghĩa**

chữ “trust”. Cần hiểu là thị trường đặt nền tảng trên tính toán nên cần sự tín nhiệm có tính toán, chứ không cần một Niềm Tin trừu tượng. Sự tín nhiệm có tính toán tự gán cho mình một nhãn hiệu khoa học, nên mang tham vọng phổ quát và khả năng đồng loạt hóa. Thí dụ như cần làm cho thật nhiều người tiêu thụ nhất loạt tín nhiệm và trung thành với một nhãn hiệu hàng hóa ... Nhìn từ một góc độ khác, có thể nói: Thần Đô La đã thay thế Thiên Chúa ! Cấu trúc tư bản chỉ đứng vững nếu người ta đặt mọi sự tín nhiệm vào vị Chúa mới ấy. Chỉ cần xét qua nguyên do của cuộc khủng hoảng tài chính khởi đầu vào tháng 9 năm 2009, thì sẽ thấy ngay là: trước những món nợ dây chuyền, ngày nào mọi người còn Tín Nhiệm, thì hệ thống tài chính vẫn vững mạnh, vẫn có thể tự cho phép mình cho vay những món tiền mà mình không có, đồng thời đi vay tiền của những kẻ không có tiền ! Cho đến khi sự tín nhiệm tan biến. Khi ấy, hệ thống sụp đổ.

Công bằng mà nói, ý tưởng cho rằng một hình thái tôn giáo nào đó luôn hiện diện trong hệ thống giá trị của mọi xã hội, kể cả trong những trường hợp tôn giáo có vẻ như bị đặt ra ngoài sự vận hành của các xã hội ấy, đã từng bị loại bỏ bởi Auguste Comte, người được coi như đã sáng lập ra môn Xã Hội Học. Comte cho rằng **tôn giáo chỉ thể hiện một trạng thái ấu trĩ của xã hội**, trước khi nhường chỗ cho giai đoạn siêu hình, rồi đến giai đoạn khoa học. Với những tiến triển của khoa học gần đây, tìm ra được những quy luật và cấu trúc giải thích được cho những hiện tượng tâm lý, xã hội và cả ... tôn giáo, thì không chùng quan điểm của Auguste Comte có thể không xa lắm đối với sự thật ?

Theo thiên ý, có thể nói là đến một trình độ nhận thức nào đó, thì một xã hội cần có tôn giáo để biện minh cho các giá trị mà xã hội ấy cần đề cao. Sự chọn lựa các giá trị cần được đề cao đến từ nhu cầu thích nghi với một thực tại nhất định, để cho một xã hội có thể tiếp tục tồn tại. Có những giá trị phổ quát thuộc về luân lý thông thường. Nguồn gốc của các giá trị luân lý ấy là nhu cầu nâng cao sự hợp tác, tương trợ, giao dịch tốt đẹp giữa các thành viên của một cộng đồng. Cộng đồng người nguyên thủy nào thiếu “thảo trình hợp tác” này trong cấu trúc tâm lý thì sẽ tàn lụi và biến mất một cách nhanh chóng. Các thành viên của cộng đồng ấy cư xử ích kỷ, lừa đảo, dối trá, khinh bạc, lạnh lẽo, thậm chí ác độc đối với nhau, chưa kể đối với người ngoài, và phủ lên môi trường sống của họ một

không khí đối kháng, bạo lực, chia rẽ, đưa đến tàn phá, hủy diệt. Ngược lại, các cộng đồng hiện hữu và phát triển được trong dòng thời gian chính là những cộng đồng với nhiều thành viên mang “thảo trình hợp tác”. Họ truyền cho hậu duệ của họ, là chúng ta, thảo trình ấy. Vì thế đa số chúng ta đều có ý thức về cái tốt, về sự thiện, trong cấu trúc tâm lý của mình. Ý thức ấy thường được kết tụ trong tôn giáo. Và tôn giáo trở thành biện minh cho những giá trị của xã hội, với lợi điểm to lớn là được gắn liền với một thế lực Tối Cao, Toàn Năng, không thể bàn cãi, bắt buộc phải tuân phục. Khi xã hội có nhu cầu chuyển hóa, thì ngoài các giá trị phổ quát thuộc về luân lý ấy, còn cần thêm một số giá trị đặc thù khác. Đó là lúc tôn giáo này hay tôn giáo khác nhập cuộc để đem những giáo điều của mình giúp cho sự phát triển của một hình thái đặc biệt nào đó của xã hội, như trường hợp Đạo Tin Lành với xã hội Tư Bản hiện đại. Nói cách khác, tôi không nghĩ tôn giáo có khả năng tạo nên một mô hình xã hội. Nhưng vì áp lực của thực tại, một xã hội có thể biến thái từ mô hình này sang một mô hình khác, với sự trợ giúp của một tôn giáo. Điều này có giá trị cho đến một tương lai nào đó, khi con người quan niệm được một nền tảng phi tôn giáo cho luân lý, và cho những giá trị khác cần được đề cao. Triết học của thế kỷ 20 đã có nhiều cố gắng trong lãnh vực này, với một số thành quả đáng kể. Vấn đề là những tư tưởng ấy có hy vọng gì được phổ biến rộng rãi trong quần chúng hay không ?

III) Tôn Giáo nhìn như một món hàng

Trong các siêu thị, đền thờ của Thần Tiêu Thụ, bên cạnh những bó rau, tảng thịt, khúc cá, ống kem đánh răng, những quần lót, hay lon bia đủ loại, người ta có thể nhìn thấy đó đây những sách, báo, đĩa, phim, về Đạt Lai Lạt Ma, Gioan Phao Lô II, “mẹ” Theresa, “chị” Emmanuelle, hay “cha” Pio ... Các tín đồ của “đạo thị trường” có thể vừa thờ cúng Thần Tiêu Thụ, vừa chạy theo sự giảng dạy của đủ thứ thần thánh khác. Trong một giây phút, họ có thể chuyển từ Đạt Lai Lạt Ma sang “mẹ” Theresa, với cùng một sự ngưỡng mộ, thờ kính, trước khi chọn một miếng pho mát cho bữa ăn chiều ... Tôn giáo đã trở thành một món hàng !

Như một món hàng, mỗi tôn giáo sẽ có một trị giá sản xuất, một giá trị trao đổi và một giá trị thực dụng riêng . Thị trường của tôn giáo ấy cũng có thể được ước lượng, trong không gian, và trong thời gian. Rồi

nếu một ngày kia xã hội hàng hóa biến thái thành một mô hình khác, thì người ta cũng có thể dựa trên những yếu tố vừa kể, để thử dự phóng xem loại tôn giáo nào sẽ tiếp tục hiện hữu. Hoặc sẽ không còn có tôn giáo nào hiện hữu ?

A) Trị giá sản xuất của một tôn giáo

Chúng ta có thể phân ra **hai loại trị giá sản xuất**.

Thứ nhất, là những chi phí dành cho việc xây dựng và điều hành các cấu trúc dùng để quảng bá, phân phối tất cả những gì thuộc về một tôn giáo, như nhà thờ, chùa chiền, tu viện, chủng viện, trường học, nhà xuất bản, cơ sở từ thiện v.v... Có thể nghĩ là trong những xã hội có cùng mức độ phát triển, chi phí dành cho các cơ cấu này tương đối giống nhau cho cùng một số lượng cảm tình viên, và cùng một địa bàn hoạt động. Tức là sự khác biệt trên lãnh vực này giữa các tôn giáo chỉ tùy thuộc sự rộng hẹp của địa bàn hoạt động cũng như số lượng cảm tình viên, cùng với viễn tượng tăng giảm của các con số này.

Khía cạnh **thứ hai** của trị giá sản xuất của một tôn giáo tùy thuộc thời gian “lao động” trí óc hay thể chất để xây dựng ra tôn giáo ấy trong chiều dài lịch sử. Sự kiện một tôn giáo hiện hữu lâu đời hơn một tôn giáo khác có thể được quan tâm. Phải chăng Hồi Giáo có trị giá sản xuất thấp hơn Ky Tô Giáo, Ky Tô Giáo có trị giá sản xuất thấp hơn Do Thái Giáo và Phật Giáo ? Vấn đề có phần phức tạp hơn thế một chút. Thời gian được huy động để sản xuất ra một tôn giáo không chỉ tùy thuộc vào yếu tố xưa cũ của tôn giáo ấy, mà còn tùy thuộc số người tham gia vào sự sản xuất ấy. Có những tôn giáo rất lâu đời nhưng chỉ được sản xuất (và tiêu thụ) trong khu vực rất hạn chế của vài sắc dân, vài bộ lạc ... Những tôn giáo này không thể có trị giá sản xuất cao. Để chính xác hơn, người ta còn phải để ý đến sự kiện một tôn giáo có thể kế thừa một truyền thống đã từng hiện hữu trước tôn giáo ấy. Trị giá sản xuất của tôn giáo này phải được cộng vào với trị giá sản xuất của truyền thống mà nó kế thừa. Mặt khác, trong tiến trình phát triển của một tôn giáo, nó có thể hội nhập một số lý thuyết, triết học, thậm chí “nuốt” hẳn một tôn giáo khác. Trị giá sản xuất của những tôn giáo đã bị “nuốt” sẽ phải được cộng vào với trị giá sản xuất của tôn giáo đã nuốt nó. Thêm vào đó, cần hiểu một tôn giáo không phải là một thực thể cố định. Nó có thể thu nạp những cái

mới, nhưng cũng có thể loại trừ một số thành tố vốn thuộc về nó. Tức là phải quan niệm mỗi tôn giáo trong một thời điểm chính xác, ở một địa phương chính xác, với một tập hợp giáo điều chính xác, trước khi tìm cách ước lượng trị giá sản xuất của nó. Để cho đỡ phức tạp, người ta có thể chỉ chú ý đến trị giá sản xuất của mỗi giáo điều. Tuy nhiên, một khó khăn khác lại xuất hiện: nhiều tôn giáo có thể chia sẻ cùng một giáo điều, nhưng không thể quả quyết giáo điều ấy có cùng trị giá sản xuất trong mọi trường hợp ...

Trị giá sản xuất của một tôn giáo đòi hỏi những tính toán quá phức tạp để có thể thực sự giúp ích cho việc lượng định sự kiên cố của tôn giáo ấy trong thời gian. Tuy nhiên, người ta có thể nghĩ đến một giá trị chủ quan gắn với trị giá sản xuất. Đó có thể là **“giá trị văn hóa”, hay “giá trị xã hội”**, tức sự gắn bó của một xã hội cụ thể với tôn giáo ấy. Người dân của một xã hội có thể gắn bó với một tôn giáo, khi nghĩ tôn giáo ấy được truyền lại từ tổ tiên lâu đời của họ, qua nhiều đấu tranh gian khổ, hay thuộc về đặc tính văn hóa cố hữu của họ, thành quả của những tìm tòi công phu, và kết tinh trí tuệ của giống nòi họ. Ngược lại, “giá trị văn hóa, xã hội” của một tôn giáo có thể sẽ không được cao lắm, nếu người dân của một xã hội không cảm thấy gắn gũi với những truyền thống đã làm ra tôn giáo ấy. Khi ấy, cần phải chú tâm đến một giá trị khác, đó là Giá Trị Thực Dụng của một tôn giáo.

B) Giá trị thực dụng của một tôn giáo

Giá trị thực dụng của một món hàng tùy thuộc những gì nó đem lại cho người tiêu thụ. Một món hàng có thể đáp ứng cho một số nhu cầu hay thỏa mãn một số ham muốn.

Chúng ta thử phân tích xem đâu là những nhu cầu và ham muốn của con người hiện đại mà tôn giáo có thể đáp ứng được ?

Có thể nói con người hiện đại có **một số vấn đề cần được giải quyết** như:

-**Cảm giác bị cô lập** đối với người khác, do khuynh hướng cá nhân chủ nghĩa nằm trong bản chất của xã hội tư bản. Tôn giáo cho người ta một cảm giác liên hệ với những người khác, ít ra là với những người đồng đạo với mình, và một đôi khi lan rộng đến toàn nhân loại. Người

ta hình dung rằng “mọi người đều là con Thiên Chúa”, “mang hình ảnh Chúa”, hay “đều có Phật Tính”, “cùng bản thể”, v.v... để suy ra một sự ràng buộc tình cảm, một tình huynh đệ, như đã được đề cập đến ở trên.

-Cảm giác thường trực ưu tư, lo lắng:

Sự biến hóa rất nhanh của xã hội, khiến mọi người luôn hụt hoi chạy theo những trào lưu, những thời trang, những sự đổi thay trong đời sống, nào máy móc, kỹ thuật, cho đến luật lệ, quy ước xã hội, v.v... Muốn ở yên một chỗ con người hiện đại phải chạy mỗi lúc một nhanh, cho đến khi không còn sức chạy nữa, và bị bỏ rơi bởi dòng tiến hóa của xã hội. Các chính sách kinh tế, tiền tệ, an sinh xã hội, năng lượng v.v...đa số đều rất phức tạp, khiến người dân thường khó mà hiểu nổi, mặc dù những chính sách ấy ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống của họ. Cảm giác bất lực này làm cho sự hoang mang lo sợ trước những bất trắc của cuộc sống bị nhân lên gấp bội phần. Trước kia, con người có thể cầu cho mưa thuận gió hòa, và lỡ có lụt lội, hạn hán, cũng có phương pháp cúng kiếng cầu đảo. Ngày nay, ông Thần nào ảnh hưởng được trên trị giá của đồng Đô La, trên lãi suất của Federal Reserve Bank ?

Bên cạnh đó, họ ưu tư, lo lắng vì nỗi ám ảnh rằng giá trị của con người họ phần lớn tùy thuộc vào khả năng tiêu thụ. Vì bị đánh giá theo khả năng tiêu thụ, nên con người thời đại luôn lo lắng bám víu vào khả năng ấy để duy trì giá trị của mình. Kết quả là một tâm trạng ích kỷ, và luôn ưu tư, lo lắng, nhất là đối với nạn thất nghiệp, được coi như một “định chế” trong xã hội tư bản.

Một vài tôn giáo, như Phật Giáo, dạy quay về với chính nội tâm mình để tìm nguyên do của ưu tư lo lắng, thay vì chạy theo các nguyên do bên ngoài mình, mà mình không thể hiểu được, hay không thể ảnh hưởng tới được. Quan niệm được rằng vui, khổ, chỉ là một vấn đề nội tâm, cho thấy mọi người đều có khả năng giải quyết vấn đề ấy, một cách bình đẳng, chính là một đóng góp lớn của Phật Giáo, đặc biệt trong thời hiện đại. Ngoài ra, Phật Giáo cũng như các tôn giáo trong hệ thống Thiên Chúa giáo (bao gồm Công Giáo, Tin Lành, Chính Thống, Do Thái và Hồi Giáo), đều khuyến khích làm việc thiện, giúp đỡ người khác, như một phương tiện để gieo “nhân lành”, biết nghĩ đến những khổ đau của tha nhân để đỡ bị ám ảnh bởi những ưu tư lo lắng của chính mình. Các tôn giáo nói

chung, cũng đem tầm nhìn của con người đến một chân trời vượt xa hơn những vấn đề thực tế trước mắt như thuế má, nợ nần, công ăn việc làm v.v... hay những ham muốn phù phiếm, vô ích, để giúp họ chú ý hơn đến sự những giá trị tâm linh, phi vật chất, và dần dần tìm được một niềm vui trong đó.

Giảm bớt những ham muốn phi lý được tạo ra bởi guồng máy quảng cáo cũng giúp người ta tiết kiệm nhiều hơn, và nhiều tiền để dành, sẽ đỡ lo sợ thiếu thốn trước những bất trắc của cuộc sống.

- Cảm giác đánh mất ý nghĩa của cuộc sống.

Như đã nói ở trên, khi tuyên dương “in God we trust”, thay vì “we believe”, xã hội Tư Bản tìm cách thay thế Niềm Tin chủ quan của con người bằng một sự tín nhiệm có tính toán và có tính cách đồng loạt, phổ quát. Có thể nói Thiên Chúa, theo nghĩa Đấng được TIN bằng một Niềm Tin chủ quan, không tính toán, đã chết, như Nietzsche từng khẳng định. Kết quả là, với sự chết của Thiên Chúa, xã hội tân tiến bước vào chủ nghĩa HƯ VÔ. Khi tiêu diệt Niềm Tin chủ quan, người ta cũng tiêu diệt ý niệm tương lai. Tương lai không nhất thiết tương đồng với những dự phóng được tính toán. Tương lai chủ quan là ước vọng, là giấc mơ, là cảm hứng của nhạc, của thơ, là tia sáng trong ánh mắt trẻ thơ. “Tương lai” ấy hoàn toàn không trùng hợp với những dự phóng được lạnh lùng tính toán từ hiện tại.

Cũng đừng quên: tương lai tuyệt đối không gì khác hơn là Sự Chết và những gì xảy ra sau đó. Tức là những chuyện không thể tính toán, không thể dự phóng. Một hố thẳm ! Vực thẳm của Hiện Hữu ! Vượt qua được vực thẳm ấy, cần có Niềm Tin. Thiếu Niềm Tin này, thì hiện hữu chỉ là một con dốc trơn trượt đưa thẳng xuống một vực sâu không đáy, hố thẳm của Hư Vô. Thiếu Niềm Tin này thì cuộc sống chỉ là trống vắng ý nghĩa, là suy sụp tinh thần, là tuyệt vọng, buồn chán, là Hư Vô chủ nghĩa ... Đâu là ý nghĩa của cuộc sống khi nó chỉ đưa đến một hố đen thăm thẳm ? Sống để làm gì ? Chỉ để tiêu thụ ? Khổ nỗi: vì không có câu trả lời nào khác, con người hiện đại chẳng có thể làm gì hơn là tiếp tục ... lao vào tiêu thụ ! Vấn đề là để được tiêu thụ, người ta phải cật lực làm việc. Việc làm bị coi như một gánh nặng, một sự trừng phạt, một khổ đau. Nếu nhìn cuộc sống như một thời gian hưởng thụ sẽ chấm dứt trong bùn đất

của nghĩa trang thì anh làm việc cho nhiều để làm gì, và dù cho có bị bắt buộc phải làm việc, thì cần chi cố hết sức làm cho hay, cho tốt ? Anh phải dành thật nhiều thời giờ, thật nhiều tâm trí, để hưởng thụ những lạc thú của cuộc đời chứ ! Sự ray rứt của câu hỏi “để làm gì ?” sẽ trở nên ngày một gay gắt, đưa đến cảm giỗ buông bỏ tất cả, với những phản ứng trốn chạy vào thế giới của rượu chè, ma túy ... Đạo Phật lật ngược cái logique này lại, và đề ra những phương pháp quán tưởng để ý thức rằng mục đích của công việc làm là chính nó. Không còn vấn đề làm việc để đạt đến một mục đích (hưởng thụ), mà chính sự làm việc đã là mục đích, là niềm vui của người làm việc. Thiên Chúa Giáo, đặc biệt là Đạo Tin Lành, như đã nói ở trên, cũng tôn vinh công việc làm như sự thăng hoa của con người, đem con người kết hợp với Thiên Chúa qua công trình tạo tác của Ngài.

- Kinh sợ trước sự chết

Như đã bàn thoáng qua, nghịch cảnh quan trọng nhất của đa số con người có lẽ là cái chết, thường bị cảm nhận như một tai họa tuyệt đối. Các tôn giáo đem lại một ý niệm về một sự sống khác, sau khi chết, giúp con người bớt được phần nào nỗi kinh sợ Thần Chết. Trong lãnh vực này, Đạo Phật có một chỗ đứng riêng biệt, khi nhấn mạnh đến lẽ Vô Thường của mọi sự vật, khiến cái chết chỉ là một thay đổi trong chuỗi thay đổi triền miên mà ta vẫn phải chịu từ khi hiện hữu. Quan niệm như thế, cái chết nhiều khi đỡ đi được phần nào sự rùng rợn. Cũng có thể nói, theo Phật Giáo: nguyên do quan trọng khiến con người sợ chết là tính “chấp ngã”, cho rằng có một “cái tôi” trường cửu. Đạo Phật cho là không có gì có tự tánh, tức là sự vật chỉ hiện hữu do một tập hợp nhân duyên.»Cái tôi” cũng vậy, cũng sanh, diệt, như sự hợp tan của mọi tập hợp “duyên khởi”, và đương nhiên là không có tự tánh trường cửu. Từ đó, đưa đến phá bỏ sự chấp ngã, khiến sống chết không còn đối tượng. Khi bàn đến sự tái sanh, Phật Giáo cho là chỉ có ảo tưởng “cái tôi” là tái sanh mà thôi, chứ một khi đã đạt đến ý thức “vô ngã”, thì chỉ còn có cuộc sống vĩnh cửu. Có thể nói Phật Giáo đã giải quyết vấn đề sanh tử bằng sự sống thường tại của Ý Thức Nguyên Thủy, nguồn của mọi hiện tượng, vượt ngoài thời gian và không gian. Điều này có dễ dàng được thực sự chứng nghiệm bởi những con người bình thường như bạn đọc và tôi hay

không? Có lẽ là không. Trong trường hợp ấy, Phật Giáo, đặc biệt là Thiên Tông, dạy một điều rất giản dị và thực tế: hãy tập trung vào hiện tại, sống từng giây lát, từng hơi thở, đừng thèm quan tâm đến những chuyện rắc rối, sanh tử luân hồi làm chi cho phiền phức. Lúc này và bây giờ bao hàm cả thiên thu. Nói cách khác, trong lý giải này, Phật Giáo đưa con người vào thiên thu bằng cách tập trung tinh thần nơi mỗi giây lát của hiện tại, loại bỏ sự lo sợ trước cái lẽ vô thường của vấn đề sanh tử.

- Nhu cầu “quản lý” những tranh chấp, đối kháng.

Con người hiện đại thường xuyên phải can dự vào những cuộc tranh chấp có thể gây nhiều tai hại.

Sự giảng dạy của Phật Giáo giúp giữ được một thái độ bình thản ngay cả trong những lúc tranh chấp. Quan niệm “nhân duyên” khiến người học Phật luôn tìm hiểu những nguyên do đưa đến một tình trạng hay một hành động nào đó. Người ta tự đặt mình vào chỗ của người khác, để tìm hiểu, và hướng đến một giải pháp. Thái độ ấy vừa vận dụng lý nhân-duyên, mà cũng thể hiện tâm từ bi, và “bình đẳng quan”. Thật vậy, với bình đẳng quan, bản chất của người chẳng khác gì bản chất của mình, dù cho người đó có độc ác cách mấy đi chăng nữa. Như thế, vấn đề chỉ còn là: “tại sao người ấy cũng như tôi, cũng mang Phật tính như tôi, mà lại như thế?” Với cách xử sự này, người ta tìm hiểu hơn là lên án, và thù hận, bực tức, nóng nảy, bốt sanh ra, sự thông cảm dễ tìm được, giải pháp tốt đẹp nhất cho cả đôi bên cũng dễ đạt đến hơn.

Người ta cũng tránh được những phê phán tuyệt đối nhờ ý thức, theo Phật Giáo, là mọi việc mà mình nhìn thấy, cảm thấy, hay suy tưởng ra, đều có thể không thật. Không thật, không có nghĩa là không có. Không thật chỉ có nghĩa là không đúng như mình nhận định. Vì thế, mình luôn cần phải nhận định lại, luôn luôn chấp nhận thay đổi nhận định của mình. Bản thân mình cũng “không thật” (cái ngã không tự tánh), cho nên, không những các nhận định của mình thay đổi, mà bản thân mình cũng thay đổi, tùy nhân duyên. Thế thì còn gì để mà phê phán một cách tuyệt đối, khi mà sự phê phán, đối tượng bị phê phán cũng như chủ thể phê phán đều hư huyền? Hành động quá khích, bạo lực, thường do phê phán một cách tuyệt đối. Vì thế, cách nhìn mọi sự kiện theo lý nhân-duyên, cộng với ý thức về “giả tướng” của sự vật, như vừa nói, giúp đi

đến một thái độ hòa nhã, khoan dung, quý trọng sự tìm hiểu, và nhất là tránh được bạo lực, khiến cuộc sống bình thản hơn, đỡ căng thẳng khó chịu hơn.

Sự đóng góp của các tôn giáo khác trong lãnh vực này, đặc biệt là các tôn giáo trong hệ thống Thiên Chúa Giáo, thường thông qua ý niệm Tình Huynh Đệ, và sự Tha Thứ. Trò ngại của sự giảng dạy loại này là nó nặng về “phán bảo”, khiến cho người được “giảng đạo” tuy hoàn toàn bái phục, nhưng đồng thời cũng cảm thấy mình quá kém cỏi, không thể thực hành những điều hay đẹp này. Đành rằng phải thương yêu người khác như chính mình, nhưng trong thâm tâm có những kẻ tội vẫn thù, vẫn ghét, thì làm sao ? Vấn đề không phải là BIẾT điều gì hay, tốt, mà là PHƯƠNG PHÁP để tự đặt mình trên một con đường dần dần đưa đến cái hay, cái tốt ấy. Trên lãnh vực phương pháp, phải công nhận là Phật Giáo vượt trội hơn hệ thống Thiên Chúa Giáo. Những phương pháp phân tích, quán tưởng, điều thân, điều khí, rồi mới điều tâm của Phật Giáo bao trùm và dẫn dắt các kỹ thuật tân tiến nhất của các trường phái tâm lý trị liệu.

- Gia tăng hiệu năng trong công việc:

Thị trường công việc làm càng lúc càng nhiều cạnh tranh, khiến mọi người đều có nhu cầu phát triển khả năng của mình một cách tối đa, để tìm được việc làm, hay để khỏi mất việc. Trong lãnh vực này Phật Giáo cũng đề ra những phương pháp đặc biệt hữu ích.

Trước hết là vì Phật Giáo có những phương pháp giúp tập trung tinh thần, và tăng cường trực giác. Đó là những yếu tố rất quan trọng cho hiệu năng của mọi công việc. Tập trung tinh thần, cũng như óc “nhân duyên” của nhà Phật, rất lợi cho việc phân tích. Trong khi đó, trực giác mạnh giúp ích nhiều cho việc nắm vấn đề một cách bao quát, tổng hợp. Kế đến, Đạo Phật đề cao tinh thần thực nghiệm, đi sát thực tế, hợp nhất lý thuyết với thực hành, óc “tinh tấn”, không ngừng cố gắng, và tinh thần tự lực, không ỷ lại nơi người khác. Tất cả đều thuận lợi cho sự tăng cường hiệu năng của mọi công việc. Sau hết, Phật Giáo, như đã nói, đem lại một giá trị tự thân cho công việc làm (bao gồm cả sự học hỏi), dạy tìm niềm vui trong sự hoàn hảo của mỗi việc mình đang làm. Tập trung vào hiện tại như thế sẽ giúp người ta bớt lo lắng cho kết quả của việc mình hiện làm,

khiến tinh thần đã bị chi phối, và hiệu năng khởi bị giảm sút.

-Phương tiện đấu tranh:

Một sắc thái rất “thực dụng” của tôn giáo là nó có thể được dùng như một công cụ đấu tranh. “Thần Học Giải Phóng”, có thể đóng góp cho một cuộc đấu tranh giai cấp, như chủ thuyết Mác Lê Nin nhìn như một biến dạng của tôn giáo. Khi người lính SS của Đức Quốc Xã mang trên khóa thắt lưng của họ hàng chữ “Gott Mit Uns” thì Thiên Chúa của Đạo Ky Tô được mời tham gia vào một cuộc đấu tranh dân tộc. Các người Hồi Giáo cực đoan cũng dùng Thiên Chúa như công cụ của một cuộc đấu tranh chủng tộc, văn hóa, tuy vẫn đặt nền tảng trên kinh tế. Ngay cả khi đã tàn lụi, một tôn giáo vẫn có thể được “hồi sinh” để phục vụ cho một cuộc đấu tranh ...

C) Giá trị trao đổi của một tôn giáo:

Nếu giá trị thực dụng quy định sự rộng lớn của “thị trường” của một tôn giáo, tức số người có nhiều hy vọng sẽ “tiêu thụ” nó, thì giá trị trao đổi cho biết những người “sản xuất” ra tôn giáo ấy sẽ thu về được bao nhiêu lợi nhuận? Giá trị trao đổi quy định nỗ lực quảng bá một tôn giáo. Mặt khác, giá trị trao đổi của một tôn giáo lên xuống đồng nhịp với sự sẵn sàng đón nhận nó bởi những cảm tình viên, được quy định bởi giá trị thực dụng. Một tôn giáo có giá trị trao đổi cao, tức đem lại nhiều lợi nhuận, sẽ thôi thúc những người “sản xuất” và “phân phối” nó hăng hái làm việc để duy trì và phát triển nó. Tương lai của nó sẽ vững chắc hơn.

Thông thường thì một tôn giáo có giá trị thực dụng cao, thì cũng có nhiều hy vọng có được một giá trị trao đổi cao. Tuy nhiên, điều này có thể bị sai lệch trong một thị trường không hoàn toàn tự do. Trong những xã hội dành ưu đãi đặc biệt cho một tôn giáo, có khi ngăn trở hay cấm đoán các tôn giáo khác, thì sự cạnh tranh sẽ không công bằng, sẽ có nạn độc chiếm thị trường của một “món hàng”. Chi phí sản xuất và phân phối sẽ bị ảnh hưởng, cũng như giá trị trao đổi của các tôn giáo. Trong trường hợp ấy, một tôn giáo bị chèn ép sẽ chỉ có thể tồn tại nếu sự sản xuất ra nó trong chiều dài lịch sử có một trị giá thật cao, hay nói cách khác nếu nó được in sâu trong một truyền thống được coi trọng. Trong trường hợp này giá trị văn hóa, xã hội trở thành quan trọng nhất.

KẾT LUẬN:

Vấn đề không phải là suy nghĩ về tương lai của KHÁI NIỆM tôn giáo, mà là tương lai của những tôn giáo chính xác, tôn giáo nào sẽ có nhiều hy vọng tồn tại hay phát triển trong một tương lai có thể tưởng tượng được? Hồi Giáo ? Công Giáo ? Tin Lành ? Phật Giáo ? Chính Thống Giáo? Do Thái Giáo ?

Nhìn dưới khía cạnh ý thức hệ, những tôn giáo quá đặt nặng giáo điều, có kỷ luật khắt khe, thiên về bạo lực, sẽ không thích nghi được với trào lưu Dân Chủ hiện có ưu thế trong tư tưởng loài người. Những tôn giáo ấy cũng không phù hợp với Tư Bản Chủ Nghĩa, vì có khuynh hướng loại trừ những người hay những xã hội không đồng ý với niềm tin của mình, với hệ quả là thu hẹp thị trường, hạn chế khu vực cung cấp tài nguyên, khu vực trao đổi tài chính, khoa học kỹ thuật v.v... Những tôn giáo này chỉ tồn tại được nhờ 3 yếu tố:

- như một tập hợp giá trị biện minh cho một truyền thống, chống lại hình thái xã hội hiện hành,
- như công cụ đấu tranh trong một bối cảnh bất công nào đó,
- hay nhờ vào giá trị văn hóa xã hội của chúng.

Những tôn giáo bám víu vào những tin tưởng siêu hình quá chính xác về Con Người, về Thiên Chúa, Cứu Độ v.v... sẽ khó chống trả được với những khai triển hiện đại về các đề tài này. Một tôn giáo rộng rãi đối với các niềm tin siêu hình, sẽ chung sống dễ dàng hơn với các trào lưu tư tưởng nhiều hoài nghi của ngày hôm nay. Tương tự như thế một tôn giáo sẵn sàng thích ứng với những quan điểm mới của khoa học sẽ dễ tìm được sự cảm thông nơi con người thời đại vốn được giáo dục để xem óc khoa học như chuẩn mực của suy tư.

Trên phương diện hệ thống giá trị, chúng ta đã nêu lên một số dấu hiệu biện minh cho một ưu thế nào đó của Đạo Tin Lành trên các tôn giáo khác, trong bối cảnh Tư Bản Chủ Nghĩa, ít ra là trong giai đoạn hình thành của nó. Ưu thế này có thể bị đảo ngược trong trường hợp xã hội Tư Bản bị khủng hoảng. Khi ấy, các giá trị ngược lại, phát xuất từ "tà phái" của Công Giáo, thậm chí của toàn bộ Ky Tô Giáo, có thể trở thành những giá trị hỗ trợ cho một tiến trình cải tổ, hay cách mạng ...

Nếu nhìn tôn giáo như một món hàng tiêu thụ thì phải công nhận giá trị thực dụng của những tôn giáo đặt trọng tâm trên PHƯƠNG

PHÁP hơn là trên nội dung của những giảng dạy mà ai cũng biết (làm lành lánh dữ, thương yêu tha nhân v.v...). Vạch ra một con đường dễ đi để tiến lại gần một mục đích sẽ giúp ích được nhiều hơn là lập đi lập lại mục đích ấy. Trên quan điểm này Phật Giáo có nhiều ưu thế, cũng như một vài bộ phận của Ấn Giáo, thường được tập trung trong tên gọi Yoga. Các trào lưu này không chỉ quan tâm đến những vấn đề đạo đức thuần túy như các tôn giáo thuộc hệ thống Thiên Chúa Giáo, mà cũng coi trọng những nhu cầu hàng ngày rất thực tế của con người hiện đại, như tăng hiệu năng trong công việc, giảm bớt lo lắng, căng thẳng, tránh suy nhược tâm thần, giữ bình tĩnh trong các tình thế khó khăn, tranh chấp, v.v... Các phương pháp được truyền giảng bởi các truyền thống Phật và Ấn Giáo là nguồn gốc của đa số các phương pháp tâm lý trị liệu hiện hành, hay ít ra cũng hoàn toàn phù hợp, và thường là vượt trội hơn các phương pháp ấy.

Tuy nhiên, trước các trào lưu Đông Phương có giá trị thực dụng cao này, Thiên Chúa Giáo (các Đạo Ky Tô cộng với Do Thái và Hồi Giáo) vẫn có thể cầm cự được, với ba điều kiện

- biết cởi mở để hội nhập những phương pháp của các trào lưu này
- khai thác giá trị văn hóa xã hội của tôn giáo mình
- trong một vài trường hợp, biến tôn giáo của mình thành vũ khí đấu tranh, như đã nói.

Thật ra, giữa ba cách nhìn tôn giáo như vừa nói, có lẽ cách nhìn tôn giáo như một món hàng là nền tảng nhất. Trong cách nhìn ấy, có lẽ sự đánh giá một “món hàng tôn giáo” qua giá trị thực dụng của nó là chính xác nhất. Giá trị văn hóa, xã hội (thuộc phạm trù “giá trị sản xuất”), chỉ là một giá trị chống đỡ. Còn giá trị “công cụ đấu tranh” thì chỉ có hiệu lực trong một giai đoạn.

Tựu trung, người ta dễ dàng nhìn thấy sự lớn mạnh của các trào lưu tâm linh đến từ phương Đông, sự chống cự của các truyền thống Thiên Chúa Giáo, bạo lực hé lộ trong các phong trào đấu tranh đến từ Hồi Giáo, và biết đâu, một ngày nào đó, từ “Thần Học Giải Phóng” của Đạo Ky Tô ?

NGUYỄN Hoài Vân

22 tháng 6 năm 2010